

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2012/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 7 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XI - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2011/NQ-QH13 ngày 22/11/2011 của Quốc hội khóa XIII về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 2052/QĐ-TTg ngày 10/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 06/2010/TT-BTNMT ngày 15/3/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

Thực hiện Công văn số 23/CP-KTN ngày 23/02/2012 của Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 2049/TTr-UBND ngày 27/6/2012 của UBND tỉnh về việc thông qua Nghị quyết Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi với những nội dung chủ yếu sau:

1. Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý những đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001-2010; đồng thời đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh lưu ý đến những hạn chế trong quản lý và tiềm năng sử dụng đất để có biện pháp khắc phục.

2. Đồng ý phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo hướng phát triển bền vững, có cơ cấu hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2010		Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN: =1+2+3	515.295,46	100,00	515.295,46	100
1	Đất nông nghiệp	403.943,58	78,39	430.012,00	83,45
1.1	Đất trồng lúa	43.527,22	8,45	39.800,00	6,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	36.938,98	7,17	35.500,00	6,50
1.2	Đất trồng cây lâu năm	43.294,07	8,40	33.477,73	6,50
1.3	Đất rừng phòng hộ	118.888,04	23,07	130.450,00	25,32
1.4	Đất rừng sản xuất	147.876,66	28,70	165.610,00	32,14
1.5	Đất làm muối	120,51	0,02	119,18	0,02
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.132,92	0,22	3.026,50	0,59
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	49.104,16	9,53	57.528,59	11,16
2	Đất phi nông nghiệp	49.508,22	9,61	70.131,63	13,61
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	251,51	0,05	405,18	0,08

2.2	Đất quốc phòng	673,87	0,13	1.192,00	0,23
2.3	Đất an ninh	31,89	0,01	92,0	0,02
2.4	Đất khu công nghiệp	1.531,76	0,30	7.693,60	1,49
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	84,97	0,02	728,75	0,14
2.6	Đất di tích danh thắng	192,63	0,04	879,04	0,17
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	68,78	0,01	164,60	0,03
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	146,66	0,03	146,76	0,03
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.580,94	0,89	4.667,29	0,91
2.10	Đất phát triển hạ tầng	16.146,07	3,13	24.959,45	4,84
	<i>Trong đó:</i>				0,00
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>89,16</i>	<i>0,02</i>	<i>741,40</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>73,31</i>	<i>0,01</i>	<i>123,68</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>612,09</i>	<i>0,12</i>	<i>800,47</i>	<i>0,16</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>226,93</i>	<i>0,04</i>	<i>776,91</i>	<i>0,15</i>
2.11	Đất ở tại đô thị	1.503,00	0,29	3.422,17	0,66
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại	24.296,14	4,71	25.780,79	5,00
3	Đất chưa sử dụng	61.843,66	12,00	15.151,83	2,94
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	-	-	15.151,83	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	-	-		
4	Đất đô thị	15.124,01		35.921,16	6,97
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	0,00		6.892,15	1,34
6	Đất khu du lịch	609,00		3.807,24	0,74

3. Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015)

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	403.943,58	411.227,04	417.192,29	421.402,85	420.310,37	420.636,00
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	43.527,22	43.477,17	43.274,87	42.360,03	41.914,05	41.478,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>36.938,98</i>	<i>36.889,93</i>	<i>36.960,65</i>	<i>36.742,85</i>	<i>36.475,74</i>	<i>36.187,00</i>

1.2	Đất trồng cây lâu năm	43.294,07	43.246,91	41.631,90	35.551,26	34.010,61	33.443,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	118.888,04	118.348,47	120.136,73	125.794,26	126.184,96	126.525,00
1.4	Đất rừng sản xuất	147.876,66	155.820,41	160.508,66	160.357,24	160.078,72	160.163,00
1.5	Đất làm muối	120,51	120,51	120,51	120,51	119,18	119,18
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.132,92	1.132,92	1.201,53	1.369,44	1.631,58	2.261,00
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	49.104,16	49.080,65	50.318,09	55.850,11	56.371,27	56.646,72
2	Đất phi nông nghiệp	49.508,22	49.758,05	51.704,75	55.167,16	58.455,52	62.629,39
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	251,51	252,19	283,95	326,43	337,27	343,37
2.2	Đất quốc phòng	673,87	674,95	770,86	973,11	1.071,76	1.108,00
2.3	Đất an ninh	31,89	33,17	81,57	82,83	87,68	92,00
2.4	Đất khu công nghiệp	1.531,76	1.527,05	1.718,30	1.900,79	3.243,38	4.409,91
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	84,97	84,97	96,72	205,72	277,20	527,70
2.6	Đất di tích danh thắng	192,63	254,78	832,03	836,29	846,37	856,17
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	68,78	68,78	94,69	120,80	123,10	127,50
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	146,66	146,66	146,79	146,79	146,79	146,79
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.580,94	4.579,92	4.621,43	4.628,47	4.648,56	4.652,63
2.10	Đất phát triển hạ tầng	16.146,07	16.245,59	17.023,76	19.574,13	20.991,71	22.427,77
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	89,16	89,31	105,00	118,99	127,62	141,32
-	Đất cơ sở y tế	73,31	73,34	81,49	84,84	90,68	94,22
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	612,09	617,54	642,34	673,81	684,63	690,47
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	226,93	226,54	285,07	370,73	501,95	532,13
2.11	Đất ở tại đô thị	1.503,00	1.546,51	2.104,74	2.248,58	2.573,13	2.664,70
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại	24.296,14	24.343,48	23.929,91	24.123,22	24.108,57	25.272,85
3	Đất chưa sử dụng	61.843,66					32.030,07

3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		54.310,37	46.398,42	38.725,45	36.529,57	32.030,07
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		7.533,29	7.911,95	7.672,97	2.195,88	4.499,50
4	Đất đô thị	15.124,01	16.395,75	30.076,62	30.790,46	33.074,96	33.074,96
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên			6.892,15	6.892,15	6.892,15	6.892,15
6	Đất khu du lịch	609,00	2.928,24	2.973,24	2.973,24	3.807,24	3.807,24

4. Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh; định kỳ hằng năm có kiểm tra đánh giá việc quản lý sử dụng đất, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách, ý kiến đại biểu HĐND tỉnh và kết luận của Chủ tọa kỳ họp; thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để trình Chính phủ xét duyệt; tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sau khi được Chính phủ xét duyệt.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2012, tại kỳ họp lần thứ 5./.

CHỦ TỊCH

Phạm Minh Toàn